

Số: 522/QĐ-UBND

Giao Thủy, ngày 07 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán NSX năm 2025
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ GIAO THỦY**

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ thông tư số 26/2026-TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Về việc phân bổ Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước xã Giao Thủy năm 2025;

Căn cứ tờ trình số 132/TTr-PKT ngày 03/4/2026 của Phòng Kinh tế xã về việc công bố công khai quyết toán Ngân sách xã năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện ngân sách quý I năm 2026 của UBND xã Giao Thủy (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng UBND, Ban tài chính tổ chức thực hiện quyết định này.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy-HĐND-UBND xã;
- Ủy ban MTTQ xã;
- Các đơn vị SD ngân sách;
- Trung tâm DVSNC;
- Lưu VP.



Trần Hoài Thanh



UBND XÃ GIAO THỦY

Mẫu biểu số 4

CẢN ĐÓI QUYẾT TOÀN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo QĐ số 522/QĐ-UBND ngày 7/4/2025 của UBND xã Giao Thủy)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Phần thu | Tổng số | Thu NS cấp tỉnh | Thu NS xã | Phần chi | Tổng số | Chi NS cấp tỉnh | Chi NS xã | |
|--|-------------------|-------------------|-------------------|--|--------------------|-----------------|-------------------|----|
| | 1 | 2 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 10 |
| Tổng số thu | | | | | Tổng số chi | | | |
| A. Tổng số thu đối ngân sách | 654.787,96 | 337.066,68 | 317.721,27 | A. Tổng số chi đối ngân sách | 317.721,27 | - | 317.721,27 | |
| 1. Các khoản thu NSDP hưởng 100% | 368.261,23 | 337.014,25 | 31.246,98 | 1. Chi đầu tư phát triển | 78.440,28 | | 78.440,28 | |
| 2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP | 1.523,67 | 52,44 | 1.471,24 | 2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay | - | | | |
| 3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính | - | | | 3. Chi thường xuyên | 209.329,16 | | 209.329,16 | |
| 4. Thu kết dư năm trước | 8,07 | | 8,07 | 4. Chi viện trợ | - | | | |
| 5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang | 6.376,76 | | 6.376,76 | 5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ | - | | | |
| 6. Thu viện trợ | - | | | 6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | - | | | |
| 7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 278.618,23 | | 278.618,23 | 7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới | - | | | |
| Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách | 27.843,00 | | 27.843,00 | 8. Chi chuyển nguồn sang năm sau | 29.579,33 | | 29.579,33 | |
| - Bổ sung có mục tiêu | 250.775,23 | | 250.775,23 | 9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước | - | | | |
| - Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi) | | | | 10. Chi nợ trả NS cấp trên | 372,50 | | 372,50 | |
| - Bội chi = chi - thu ¹ | | | | | | | | |
| B. Vay của ngân sách cấp tỉnh¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay) | | | | B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)¹ | | | | |



QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

(Kèm theo QĐ số 522/QĐ-UBND ngày 7/4/2025 của UBND xã Giao Thủy)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán năm | | Quyết toán năm | Phân chia theo từng cấp ngân sách | | | | Số sánh QT/DT (%) | HBND quyết định |
|-----|--|---------------|-----------------|----------------|-----------------------------------|-----------------|---------------|-------------|-------------------|-----------------|
| | | Cấp trên giao | HBND quyết định | | Thu NS TW | Thu NSDP | Gồm: | | | |
| | | 1,00 | 2,00 | (3)=(4)+(5) | (5)=(6)+(7) | Thu NS cấp tỉnh | Thu NS cấp xã | (8)=(3):(1) | (9)=(3):(2) | |
| A | TỔNG SỐ (A+B+C+D+E) | 407.264,00 | 406.264,00 | 625.844,76 | 654.787,96 | 337.066,68 | 317.721,27 | 3,27 | 3,27 | |
| A | THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | 253.202,00 | 252.202,00 | 340.841,71 | 369.784,90 | 337.066,68 | 32.718,22 | 1,46 | 1,46 | |
| 1 | THU NỘI ĐỊA KHÔNG KÈ DẦU THỎ | 253.202,00 | 252.202,00 | 370.502,54 | 369.784,90 | 337.066,68 | 32.718,22 | 146% | 146% | |
| 1 | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý | 1.000,00 | - | 794,92 | 794,92 | 794,92 | - | 79% | 79% | |
| | - Thuế giá trị gia tăng | | | 794,92 | | 794,92 | | | | |
| | Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí | | | - | | | | | | |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | - | | | | | | |
| | Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí | | | - | | | | | | |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | - | | | | | | |
| | Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước | | | - | | | | | | |
| | - Thuế tài nguyên | | | - | | | | | | |
| | Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí | | | - | | | | | | |
| | - Thu từ khí thiên nhiên | | | - | | | | | | |
| 2 | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý | 0 | 0 | 94,62 | 94,62 | 94,62 | - | 0% | - | |
| | - Thuế giá trị gia tăng | | | 23,30 | 23,30 | 23,30 | | | | |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 71,32 | 71,32 | 71,32 | | | | |
| | Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí | | | - | | | | | | |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | - | | | | | | |
| | Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước | | | - | | | | | | |
| | - Thuế tài nguyên | | | - | | | | | | |
| 3 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | - | - | 50,58 | 50,58 | 50,58 | - | - | - | |
| 3.1 | Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài | | | - | | | | | | |
| 3.2 | Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | | | 50,58 | 50,58 | 50,58 | - | - | - | |
| | - Thuế giá trị gia tăng | | | 5,07 | 5,07 | 5,07 | | | | |
| | Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí | | | - | | | | | | |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 45,51 | 45,51 | 45,51 | | | | |
| | Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí | | | - | | | | | | |
| | Thuế tối thiểu toàn cầu | | | - | | | | | | |
| | - Thu từ khí thiên nhiên | | | - | | | | | | |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | - | | | | | | |
| | Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước | | | - | | | | | | |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo QĐ số 522/QĐ-UBND ngày 7/4/2025 của UBND xã Giao Thủy)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung chi | Dự toán năm | | | Quyết toán năm | | | So sánh QT/DT(%) | |
|------|---|---------------|-----------------|------------------|-----------------|------------|---------------|------------------|--|
| | | Cấp trên giao | HDND quyết định | Tổng số Chi NSDP | Chi NS cấp tỉnh | Chi NS xã | Cấp trên giao | HDND quyết định | |
| A | B | 1,00 | 2,00 | 3)=(4)+(5)+(6) | 4,00 | 5,00 | (6)=(3):(1) | (7)=(3):(2) | |
| A | CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH | 161.892,00 | 161.050,26 | 317.348,77 | - | 317.348,77 | 196% | 197% | |
| I | Chi đầu tư phát triển | 390,00 | 798,26 | 78.440,28 | - | 78.440,28 | 20113% | 9826% | |
| 1 | Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác và chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực | 390,00 | 798,26 | 78.440,28 | - | 78.440,28 | 20113% | 9826% | |
| 1.1 | Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW | - | - | - | - | - | - | - | |
| 1.2 | Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW | - | - | - | - | - | - | - | |
| 1.3 | Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 390,00 | 798,26 | 17.094,60 | - | 17.094,60 | 4383% | 2141% | |
| 1.4 | Chi Y tế, dân số và gia đình | - | - | - | - | - | - | - | |
| 1.5 | Chi Văn hóa thông tin | - | - | 1.500,00 | - | 1.500,00 | - | - | |
| 1.6 | Chi Phát thanh, truyền hình | - | - | 300,00 | - | 300,00 | - | - | |
| 1.7 | Chi Thể dục thể thao | - | - | - | - | - | - | - | |
| 1.8 | Chi Bảo vệ môi trường | - | - | 13,20 | - | 13,20 | - | - | |
| 1.9 | Chi các hoạt động kinh tế | - | - | 53.421,76 | - | 53.421,76 | - | - | |
| 1.10 | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | - | - | 5.875,75 | - | 5.875,75 | - | - | |
| 1.11 | Chi Bảo đảm xã hội | - | - | 234,99 | - | 234,99 | - | - | |
| 1.12 | Chi ngân hàng, lĩnh vực khác | - | - | - | - | - | - | - | |
| 1.13 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật | - | - | - | - | - | - | - | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật | - | - | - | - | - | - | - | |
| 3 | Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương | - | - | - | - | - | - | - | |
| 4 | Chi đầu tư phát triển khác | - | - | - | - | - | - | - | |
| II | Chi trả nợ lãi vay theo quy định | - | - | - | - | - | - | - | |
| III | Chi thường xuyên | 161.502,00 | 160.252,00 | 209.329,16 | - | 209.329,16 | 130% | 131% | |

